

Số: 250/PTSHT-HĐQT

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2021



PETROLIMEX

V/v: Công bố Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **PTH**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **Km 17, Quốc lộ 6, Đông Mai, Hà Đông, Hà Nội**
4. Điện thoại: 024.33535228 fax: 024.33531214
5. Người công bố thông tin: Lê Tự Cường – Chủ tịch HĐQT Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020 của Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <http://ptshatay.petrolimex.com.vn/tt-ndt/tt-codong.html>

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nơi nhận:

- Như trên.

- Lưu VT, HĐQT Cty.



Lê Tự Cường
CHỦ TỊCH
Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 33

01
02
03
04
05
06
07
08
09
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Tự Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Cường	Thành viên
Ông Bùi Trung Định	Thành viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Thành viên
Ông Vũ Quang Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tử Bình	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/9/2020)
Ông Lê Tự Cường	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18/9/2020)
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Thường	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Lê Tự Cường - Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Quyết định số 97/QĐ-HĐ-HĐQT-PTSHT ngày 18/9/2020 của Hội đồng quản trị về việc ban hành quy định về phân công thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật, phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Lê Tự Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

Số: 15 /2021/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04/3/2021, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

A handwritten signature in blue ink, reading "Nguyễn Thu Hà".

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.251.146.116	36.795.631.833
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		411.386.141	10.182.216.758
1. Tiền	111	5	411.386.141	10.182.216.758
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.730.099.101	13.212.677.438
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.151.012.905	12.803.934.678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		418.697.200	159.167.428
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	311.190.996	249.575.332
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(150.802.000)	-
III. Hàng tồn kho	140		9.760.013.742	12.095.461.991
1. Hàng tồn kho	141	10	9.760.013.742	12.095.461.991
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.349.647.132	1.305.275.646
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	1.158.598.719	1.286.668.459
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		191.048.413	18.607.187
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.325.661.459	87.399.068.416
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.230.000	39.190.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	37.230.000	39.190.000
II. Tài sản cố định	220		68.012.733.260	77.103.667.665
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	66.705.006.704	75.760.598.369
- Nguyên giá	222		151.005.562.281	148.082.226.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.300.555.577)	(72.321.628.084)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.307.726.556	1.343.069.296
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(564.258.981)	(528.916.241)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.598.181.818	410.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.598.181.818	410.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.677.516.381	9.846.210.751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	9.677.516.381	9.846.210.751
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		102.576.807.575	124.194.700.249

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.352.217.290	73.017.432.224
I. Nợ ngắn hạn	310		33.647.784.302	41.721.876.483
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.226.897.989	15.226.690.109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51.392.630	47.636.880
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.187.273.594	772.473.939
4. Phải trả người lao động	314		238.011.857	514.408.068
5. Chi phí phải trả	315	17	98.000.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.1	280.982.954	143.681.698
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	22.276.253.468	24.875.489.786
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		288.971.810	141.496.003
II. Nợ dài hạn	330		18.704.432.988	31.295.555.741
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.2	18.704.432.988	25.395.565.741
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	-	5.899.990.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.224.590.285	51.177.268.025
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	50.224.590.285	51.177.268.025
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	35.031.640.000	35.031.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.031.640.000	35.031.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.051.082.000	1.051.082.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	10.465.846.218	10.465.846.218
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	3.676.022.067	4.628.699.807
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.170.000	1.170.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.674.852.067	4.627.529.807
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		102.576.807.575	124.194.700.249

Người lập biểu


Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng


Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021
Chủ tịch Hội đồng quản trị




Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2020

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	424.060.338.019	625.860.006.390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		424.060.338.019	625.860.006.390
4. Giá vốn hàng bán	11	23	374.810.152.659	569.238.431.511
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.250.185.360	56.621.574.879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.157.517	17.632.012
7. Chi phí tài chính	22	25	3.340.809.179	4.695.036.705
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	2.937.658.299	4.118.762.933
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	18.955.456.485	21.071.188.182
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	22.451.792.748	25.530.488.727
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.506.284.465	5.342.493.277
11. Thu nhập khác	31	27	241.423.018	475.908.768
12. Chi phí khác	32	28	97.520.495	142.734
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		143.902.523	475.766.034
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.650.186.988	5.818.259.311
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	975.334.921	1.190.729.504
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.674.852.067	4.627.529.807
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.049	1.515

Người lập biểu



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.650.186.988	5.818.259.311
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	13.856.074.992	13.369.109.429
- Các khoản dự phòng	03	8	150.802.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	136.208
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24,27	(142.038.843)	25.051.223
- Chi phí lãi vay	06	25	2.937.658.299	4.118.762.933
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.452.683.436	23.331.319.104
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.161.295.111	1.313.958.659
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.335.448.249	(2.243.624.868)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(14.296.921.633)	(5.623.803.899)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		296.764.110	20.013.158
- Tiền lãi vay đã trả	14	25	(2.937.658.299)	(4.118.762.933)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(1.220.729.504)	(858.819.549)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(976.890.000)	(1.162.670.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.813.991.470	10.657.609.672
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	12	(4.956.409.488)	(16.354.987.456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	329.272.727	938.629.142
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	4.035.017	8.735.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.623.101.744)	(15.407.622.350)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	13.136.860.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	18	23.415.902.740	52.356.957.228
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(31.915.129.058)	(52.627.217.531)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.462.494.025)	(3.252.004.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.961.720.343)	9.614.594.822
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9.770.830.617)	4.864.582.144
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	10.182.216.758	5.317.770.822
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(136.208)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	411.386.141	10.182.216.758

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Người lập biểu


Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng


Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021
Chủ tịch Hội đồng quản trị




Lê Tự Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây, trụ sở đặt tại Km 17, Quốc lộ 6, Đông Mai, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500387891 ngày 14/11/2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 26/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 35.031.640.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình	Xã Lâm Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình	Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Công ty không thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vì Ban Giám đốc xác định chênh lệch tỷ giá (nếu có) là không đáng kể.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: tạm ứng, phải thu về bảo hiểm; ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

Công ty tính khấu hao theo sản lượng đối với các xe mua bằng tiền vay từ cán bộ công nhân viên. Mức khấu hao được tính bằng $220đ/m3/km$ nhân (x) với sản lượng hàng tháng của từng xe.

Đối với một số tài sản vừa sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh vừa để cho thuê, Công ty chưa tách riêng phần cho thuê để trình bày ở chỉ tiêu bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Ban Giám đốc Công ty cho rằng vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm tự động hóa, phần mềm quản lý và quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02432QSD/HT ngày 21/7/2004 với diện tích 6.657,7 m², thời hạn thuê đất là 30 năm (từ 12/9/2002 đến 12/9/2032) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02433QSD/HT ngày 21/7/2004 với diện tích 9.819,72 m², thời hạn thuê đất là 50 năm (từ 31/12/2003 đến 31/12/2053) tại Xã Đồng Mai, Huyện Thanh Oai, Quận Hà Đông, TP Hà Nội;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00009 ngày 30/6/2004 với diện tích 1.035 m², thời hạn thuê đất là 30 năm (từ 30/6/2004 đến 30/6/2034) tại Xã Tân Dân, Huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT00018 ngày 10/02/2010 với diện tích 1.491,2 m², thời hạn thuê đất từ 10/02/2010 đến 10/3/2060 tại Xóm 2, Xã Sủ Ngòi, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ092066 ngày 19/10/2009 với diện tích 3.361 m², thời hạn thuê đất từ 19/10/2009 đến 30/11/2059 tại Xóm Bản, Xã Tây Phong, Huyện Cao Phong, Tỉnh Hòa Bình;
- Phần mềm tự động hoá và phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu đã được khấu hao hết và còn sử dụng.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm các loại, chi phí thuê địa điểm, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán:

- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, hàng hóa, con người được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo số kỳ được bảo hiểm;
- Chi phí thuê địa điểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản, chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu, phí gửi xe təc... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả, tiền đặt cọc của lái xe, tiền vay vốn mua xe, nhận ký cược ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 84/PTSHT-NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/6/2020.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và lãi mua hàng chậm trả, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (PTC) được ghi nhận theo thông báo lãi hàng quý.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dự phòng phải thu khó đòi; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 20, 22, 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

5. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	23.102.374	43.256.994
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	388.283.767	10.138.959.764
Cộng	411.386.141	10.182.216.758

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	10.151.012.905	12.803.934.678
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7.762.020.843	8.502.946.423
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>2.707.294.430</i>	<i>5.793.197.947</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>5.054.726.413</i>	<i>2.709.748.476</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	2.388.992.062	4.300.988.255
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.630.842.637	9.407.588.686
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>2.707.294.430</i>	<i>5.793.197.947</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>5.054.726.413</i>	<i>2.709.748.476</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>715.788.086</i>	<i>793.092.901</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>8.894.762</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>144.138.946</i>	<i>111.549.362</i>

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	311.190.996	-	249.575.332	-
Tạm ứng	100.000.000	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	11.269.504	-	4.755.041	-
Phải thu khác	199.921.492	-	244.820.291	-
7.2 Dài hạn	37.230.000	-	39.190.000	-
Ký cược, ký quỹ	37.230.000	-	39.190.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng	(150.802.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	(150.802.000)	-
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(150.802.000)	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	150.802.000	-	150.802.000	150.802.000
- Cục tài chính - Bộ Quốc Phòng	150.802.000	-	150.802.000	150.802.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>150.802.000</i>	-	<i>150.802.000</i>	<i>150.802.000</i>

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	325.096.574	-	423.872.074	-
Công cụ, dụng cụ	254.874.000	-	187.319.000	-
Hàng hóa	9.180.043.168	-	11.484.270.917	-
Cộng	9.760.013.742	-	12.095.461.991	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
11.1 Ngắn hạn	1.158.598.719	1.286.668.459
Chi phí bảo hiểm	1.114.843.516	1.263.616.335
Chi phí khác	43.755.203	23.052.124
11.2 Dài hạn	9.677.516.381	9.846.210.751
Chi phí thuê cửa hàng	6.414.462.721	7.507.666.356
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.263.053.660	1.889.802.025
Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	-	448.742.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
					Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	13.177.416.366	5.451.456.959	129.125.691.764	327.661.364	148.082.226.453
Tăng trong năm	-	158.800.000	4.797.609.488	-	4.956.409.488
Mua sắm	-	158.800.000	4.797.609.488	-	4.956.409.488
Giảm trong năm	-	502.023.367	1.531.050.293	-	2.033.073.660
Thanh lý, nhượng bán	-	502.023.367	1.531.050.293	-	2.033.073.660
Số cuối năm	13.177.416.366	5.108.233.592	132.392.250.959	327.661.364	151.005.562.281
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	11.209.782.912	3.582.503.566	57.204.520.389	324.821.217	72.321.628.084
Tăng trong năm	379.039.676	426.074.457	13.012.777.972	2.840.147	13.820.732.252
Khấu hao trong năm	379.039.676	426.074.457	13.012.777.972	2.840.147	13.820.732.252
Giảm trong năm	-	502.023.367	1.339.781.392	-	1.841.804.759
Thanh lý, nhượng bán	-	502.023.367	1.339.781.392	-	1.841.804.759
Số cuối năm	11.588.822.588	3.506.554.656	68.877.516.969	327.661.364	84.300.555.577
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	1.967.633.454	1.868.953.393	71.921.171.375	2.840.147	75.760.598.369
Số cuối năm	1.588.593.778	1.601.678.936	63.514.733.990	-	66.705.006.704

Công ty đã thể chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 6.375.561.709 VND (tại ngày 31/12/2019 là 36.263.569.056 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 29.185.433.979 VND (tại ngày 31/12/2019 là 24.476.558.213 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Số đầu năm	401.416.241	127.500.000	528.916.241
Tăng trong năm	35.342.740	-	35.342.740
Khấu hao trong năm	35.342.740	-	35.342.740
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	436.758.981	127.500.000	564.258.981
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	1.343.069.296	-	1.343.069.296
Số cuối năm	1.307.726.556	-	1.307.726.556

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 và tại ngày 31/12/2019 là 127.500.000 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	410.000.000	890.059.591
Tăng trong năm	7.554.591.306	16.354.987.456
Mua sắm	7.554.591.306	16.354.987.456
Giảm trong năm	5.366.409.488	16.835.047.047
Kết chuyển sang tài sản cố định	4.956.409.488	16.354.987.456
Kết chuyển sang chi phí hoạt động kinh doanh	410.000.000	480.059.591
Số cuối năm (*)	2.598.181.818	410.000.000
(*) Chi tiết:		
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Xe ô tô xitec 25m2	2.598.181.818	-
Cửa hàng Xăng dầu Đại Đồng, Thạch Thất	-	410.000.000
Cộng	2.598.181.818	410.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	9.226.897.989	9.226.897.989	15.226.690.109	15.226.690.109
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.536.695.346	5.536.695.346	14.480.006.955	14.480.006.955
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>4.356.399.016</i>	<i>4.356.399.016</i>	<i>14.000.294.075</i>	<i>14.000.294.075</i>
<i>Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>1.180.296.330</i>	<i>1.180.296.330</i>	<i>479.712.880</i>	<i>479.712.880</i>
Các khoản phải trả đối tượng khác	3.690.202.643	3.690.202.643	746.683.154	746.683.154
Phải trả người bán là các bên liên quan	5.594.075.713	5.594.075.713	14.670.576.839	14.670.576.839
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>4.356.399.016</i>	<i>4.356.399.016</i>	<i>14.000.294.075</i>	<i>14.000.294.075</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>1.180.296.330</i>	<i>1.180.296.330</i>	<i>479.712.880</i>	<i>479.712.880</i>
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh</i>	-	-	<i>37.903.320</i>	<i>37.903.320</i>
<i>Công ty TNHH Hóa chất PTN</i>	<i>57.380.367</i>	<i>57.380.367</i>	<i>67.501.764</i>	<i>67.501.764</i>
<i>Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex</i>	-	-	<i>85.164.800</i>	<i>85.164.800</i>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	98.975.715	6.262.738.940	5.669.674.542	692.040.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	594.729.502	975.334.921	1.220.729.504	349.334.919
Thuế thu nhập cá nhân	78.768.722	415.296.255	348.166.415	145.898.562
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	255.811.407	255.811.407	-
Thuế, phí, lệ phí	-	77.160.000	77.160.000	-
Cộng	772.473.939	7.986.341.523	7.571.541.868	1.187.273.594

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	98.000.000	-
Phí kiểm toán	98.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
18.1 Ngắn hạn	22.276.253.468	24.875.489.786
Các khoản vay	22.276.253.468	24.875.489.786
18.2 Dài hạn	-	5.899.990.000
Các khoản vay	-	5.899.990.000

a. Các khoản vay

	01/01/2020 VND		Trong năm VND		31/12/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	24.875.489.786	24.875.489.786	23.415.902.740	26.015.139.058	22.276.253.468	22.276.253.468
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hoàn Kiếm (1)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	15.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cá nhân (2)	12.515.485.786	12.515.485.786	13.415.902.740	8.655.135.058	17.276.253.468	17.276.253.468
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội - Vay dài hạn đến hạn trả	2.360.004.000	2.360.004.000	-	2.360.004.000	-	-
Vay dài hạn	5.899.990.000	5.899.990.000	-	5.899.990.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	5.899.990.000	5.899.990.000	-	5.899.990.000	-	-
Cộng	30.775.479.786	30.775.479.786	23.415.902.740	31.915.129.058	22.276.253.468	22.276.253.468

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất 7,6%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(2) Khoản vay cá nhân với kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 0,583%/tháng, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	280.982.954	143.681.698
Cố tức phải trả	89.528.950	48.858.975
Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.264.004	38.462.723
Nhận ký quỹ, ký cược	81.190.000	56.360.000
19.2 Dài hạn	18.704.432.988	25.395.565.741
Tiền đặt cọc của lái xe (1)	18.033.341.223	23.983.608.311
Tiền vay vốn mua xe (2)	671.091.765	1.411.957.430

(1): là khoản đặt cọc của lái xe để được quản lý và khai thác các xe ô tô dùng vận chuyển xăng dầu, gồm cả tiền lãi Công ty phải trả theo lãi suất huy động của Ngân hàng Nhà nước.

(2): là khoản vay các cá nhân với giá trị bằng (=) giá trị còn lại theo sổ sách của xe ô tô dùng vận chuyển xăng dầu tại thời điểm ký kết hợp đồng.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	21.894.780.000	1.051.082.000	10.465.846.218	4.295.001.085	37.706.709.303
Tăng trong năm trước	13.136.860.000	-	-	4.627.529.807	17.764.389.807
Tăng vốn	13.136.860.000	-	-	-	13.136.860.000
Lãi trong năm	-	-	-	4.627.529.807	4.627.529.807
Giảm trong năm trước	-	-	-	4.293.831.085	4.293.831.085
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.293.831.085	4.293.831.085
Số đầu năm nay	35.031.640.000	1.051.082.000	10.465.846.218	4.628.699.807	51.177.268.025
Tăng trong năm nay	-	-	-	3.674.852.067	3.674.852.067
Lãi trong năm	-	-	-	3.674.852.067	3.674.852.067
Giảm trong năm nay	-	-	-	4.627.529.807	4.627.529.807
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.627.529.807	4.627.529.807
Số cuối năm nay	35.031.640.000	1.051.082.000	10.465.846.218	3.676.022.067	50.224.590.285

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	17.867.130.000	17.867.130.000	17.867.130.000	17.867.130.000
Các cổ đông khác	17.164.510.000	17.164.510.000	17.164.510.000	17.164.510.000
Cộng	35.031.640.000	35.031.640.000	35.031.640.000	35.031.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	35.031.640.000	21.894.780.000
Tăng trong năm	-	13.136.860.000
Tăng bằng tiền	-	13.136.860.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	35.031.640.000	35.031.640.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	4.628.699.807	4.295.001.085
Tăng trong năm	3.674.852.067	4.627.529.807
Lãi trong năm	3.674.852.067	4.627.529.807
Giảm trong năm	4.627.529.807	4.293.831.085
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.627.529.807	4.293.831.085
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>3.503.164.000</i>	<i>3.284.217.000</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>1.124.365.807</i>	<i>1.009.614.085</i>
Số cuối năm	3.676.022.067	4.628.699.807

c. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.503.164	3.503.164
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.503.164	3.503.164
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.503.164</i>	<i>3.503.164</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.503.164	3.503.164
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.503.164</i>	<i>3.503.164</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	101,56	175,27

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

22. DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	424.060.338.019	625.860.006.390
Doanh thu bán xăng dầu chính	322.768.951.701	513.856.527.339
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	6.338.596.413	5.268.070.408
Doanh thu bán hàng hóa khác	707.636.562	1.366.234.454
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	92.869.142.874	104.019.017.820
Doanh thu dịch vụ khác	1.376.010.469	1.350.156.369
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	424.060.338.019	625.860.006.390
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	91.061.912.574	101.895.940.414
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>1.927.984.115</i>	<i>6.584.469.306</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>22.366.742.194</i>	<i>23.095.981.099</i>
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>	<i>130.909.091</i>	<i>130.909.091</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>15.222.956</i>	<i>50.486.924</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>1.229.126.144</i>	<i>942.082.428</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình</i>	<i>52.212.468.014</i>	<i>56.587.496.922</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>13.164.953.824</i>	<i>14.504.514.644</i>
<i>Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex</i>	<i>14.506.236</i>	<i>-</i>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	299.818.565.209	484.372.683.855
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	5.828.400.604	4.811.043.620
Giá vốn của hàng hóa khác đã bán	625.002.532	1.255.068.647
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ	68.023.336.036	78.400.053.522
Giá vốn của dịch vụ khác	514.848.278	399.581.867
Cộng	374.810.152.659	569.238.431.511

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	4.035.017	8.735.964
Lãi chênh lệch tỷ giá	122.500	8.896.048
Cộng	4.157.517	17.632.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	2.937.658.299	4.118.762.933
Lãi mua hàng trả chậm	353.824.956	547.138.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá	49.325.924	29.135.539
Cộng	3.340.809.179	4.695.036.705

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
26.1 Chi phí bán hàng	18.955.456.485	21.071.188.182
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	10.434.162.138	10.399.487.502
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>10.434.162.138</i>	<i>10.399.487.502</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.521.294.347	10.671.700.680
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.451.792.748	25.530.488.727
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	11.083.891.883	10.872.396.095
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>11.083.891.883</i>	<i>10.872.396.095</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.367.900.865	14.658.092.632

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	329.272.727	956.810.960
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(191.268.901)	(492.356.738)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(18.181.818)
Các khoản khác	103.419.192	29.636.364
Cộng	241.423.018	475.908.768

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản bị phạt	101.383	142.734
Các khoản khác	97.419.112	-
Cộng	97.520.495	142.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	4.650.186.988	5.818.259.311
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	226.487.616	135.388.208
Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	226.487.616	135.252.000
Lỗ CLTG đánh giá lại của tiền	-	136.208
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	4.876.674.604	5.953.647.519
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	975.334.921	1.190.729.504

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.593.659.886	36.580.548.610
Chi phí nhân công	38.091.160.268	36.279.378.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.856.074.992	13.369.109.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.484.590.255	5.375.237.275
Chi phí bằng tiền khác	25.919.948.146	33.797.038.615
Cộng	109.945.433.547	125.401.312.298

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3.674.852.067	4.627.529.807
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	1.124.365.807
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	3.674.852.067	3.503.164.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.503.164	2.312.543
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.049	1.515

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2019 là do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 84/PTSHT-NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/6/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi số 31/12/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	411.386.141	10.182.216.758
Phải thu của khách hàng	10.000.210.905	12.803.934.678
Phải thu khác	237.151.492	284.010.291
Cộng	10.648.748.538	23.270.161.727
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	9.226.897.989	15.226.690.109
Chi phí phải trả	98.000.000	-
Phải trả khác	18.983.465.938	25.500.784.716
Vay và nợ thuê tài chính	22.276.253.468	30.775.479.786
Cộng	50.584.617.395	71.502.954.611

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ Đô la Mỹ (USD):

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính	2.709.596.302	5.797.203.211
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.301.872	4.005.264
Phải thu của khách hàng	2.707.294.430	5.793.197.947
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	2.709.596.302	5.797.203.211
Mức độ rủi ro tiền tệ	2.709.596.302	2.709.596.302

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2020		
Phải trả người bán	9.226.897.989	-
Chi phí phải trả	98.000.000	-
Phải trả khác	279.032.950	18.704.432.988
Vay và nợ thuê tài chính	22.276.253.468	-
Cộng	<u>31.880.184.407</u>	<u>18.704.432.988</u>
Tại 01/01/2020		
Phải trả người bán	15.226.690.109	-
Phải trả khác	105.218.975	25.395.565.741
Vay và nợ thuê tài chính	24.875.489.786	5.899.990.000
Cộng	<u>40.207.398.870</u>	<u>31.295.555.741</u>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	345.990.176.904	560.607.350.387
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	578.348.240	1.907.743.090
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	5.869.832.496	4.233.540.839
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	341.199.672	471.184.032
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	166.616.272	244.835.709
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	22.725.373.640	4.729.985.620
Công ty TNHH hóa chất PTN	348.798.970	332.471.977
Công ty CP Tín học Viễn thông Petrolimex	85.164.800	85.164.800
Lãi mua hàng chậm trả		
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	353.824.956	547.138.233
Vay ông Nguyễn Tiến Cường (TVHĐQT, PGĐ)		
Vay tiền	430.000.000	-
Lãi vay nhập gốc	15.184.472	20.398.200
Trả gốc vay	-	787.881.395
Cổ tức đã trả		
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	1.786.713.000	1.675.044.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	129.425.760	135.252.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.348.045.724	2.594.132.800

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tài, bộ phận kinh doanh xăng dầu và bộ phận khác.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tài: cung cấp dịch vụ vận tài xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận kinh doanh xăng dầu: kinh doanh xăng dầu chính;
- Bộ phận khác: bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020

	Vận tài	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Tài sản				
Tài sản cố định	63.232.185.804	4.176.568.164	603.979.292	68.012.733.260
Xây dựng cơ bản	2.598.181.818	-	-	2.598.181.818
Các khoản phải thu	8.637.188.503	1.818.549.552	311.591.046	10.767.329.101
Hàng tồn kho	407.790.574	7.571.306.127	1.780.917.041	9.760.013.742
Tài sản không phân bổ				11.438.549.654
Cộng				<u>102.576.807.575</u>
Nợ phải trả				
Các khoản phải trả	22.055.862.988	4.356.399.016	1.308.540.786	27.720.802.790
Các khoản vay	-	22.276.253.468	-	22.276.253.468
Nợ phải trả không phân bổ				2.355.161.032
Cộng				<u>52.352.217.290</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	92.869.142.874	322.768.951.701	8.422.243.444	424.060.338.019
Giá vốn hàng bán	68.023.336.036	299.818.565.209	6.968.251.414	374.810.152.659
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	20.511.821.833	19.714.343.302	1.181.084.098	41.407.249.233
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	4.157.517	4.157.517
Chi phí tài chính	1.851.926.800	1.488.882.379	-	3.340.809.179
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.482.058.205	1.747.160.811	277.065.449	4.506.284.465
Lãi (lỗ) khác				143.902.523
Lợi nhuận trước thuế				4.650.186.988
Chi phí thuế TNDN				975.334.921
Lợi nhuận sau thuế				3.674.852.067

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản cố định	71.592.628.290	4.786.345.215	724.694.160	77.103.667.665
Xây dựng cơ bản	-	410.000.000	-	410.000.000
Các khoản phải thu	9.600.330.894	2.997.028.127	654.508.417	13.251.867.438
Hàng tồn kho	611.191.074	9.578.781.830	1.905.489.087	12.095.461.991
Tài sản không phân bổ				21.333.703.155
Cộng				124.194.700.249
Nợ phải trả				
Các khoản phải trả	25.433.469.061	15.042.051.903	708.779.834	41.184.300.798
Các khoản vay	8.259.994.000	22.515.485.786	-	30.775.479.786
Nợ phải trả không phân bổ				1.057.651.640
Cộng				73.017.432.224

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	104.019.017.820	513.856.527.339	7.984.461.231	625.860.006.390
Giá vốn hàng bán	78.400.053.522	484.372.683.855	6.465.694.134	569.238.431.511
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	20.235.063.814	25.190.771.903	1.175.841.192	46.601.676.909
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	17.632.012	17.632.012
Chi phí tài chính	2.532.724.040	2.116.152.557	46.160.108	4.695.036.705
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.851.176.444	2.176.919.024	314.397.809	5.342.493.277
Lãi (lỗ) khác				475.766.034
Lợi nhuận trước thuế				5.818.259.311
Chi phí thuế TNDN				1.190.729.504
Lợi nhuận sau thuế				4.627.529.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Đinh Xuân Vũ

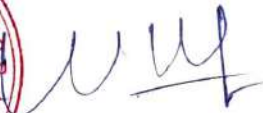
Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Tự Cường

